

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN
UÔNG BÍ - VINACOMIN**

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm
tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 28/12/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn Upcom từ ngày 27/08/2015 với mã giao dịch cổ phiếu là UEM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Minh Tâm	Ủy viên
- Ông Phạm Văn Chung	Ủy viên
- Ông Lê Hữu Tài	Ủy viên
- Ông Bùi Xuân Tiến	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

- Ông Nguyễn Minh Tâm	Giám đốc
- Ông Bùi Xuân Tiến	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

- Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
- Ông Trần Văn Tiến	Thành viên
- Ông Trần Hữu Đoàn	Thành viên
- Ông Nguyễn Trọng Thanh	Thành viên

Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2024

Miễn nhiệm từ ngày 17/4/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Minh Tâm - Chức danh: Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 27. Theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Nguyễn Minh Tâm
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TRUNG VƯƠNG

Phạm Thị Hiền

Số: BC/BDO/2025. 157

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomim
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN ƯƠNG BÍ - VINACOMIN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomim (dưới đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 03 năm 2025 từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomim tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Thị Hoài

Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2021-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		88.896.470.803	68.946.791.338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	680.915.169	773.534.005
1.	Tiền	111		680.915.169	773.534.005
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		54.692.125.686	40.654.670.075
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	54.643.624.561	39.671.655.299
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	33.400.121	943.281.613
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	15.101.004	39.733.163
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140	V.5	33.462.708.375	27.430.446.597
1.	Hàng tồn kho	141		33.462.708.375	27.430.446.597
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		60.721.573	88.140.661
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	60.721.573	88.140.661
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		14.539.040.473	12.280.022.866
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
II. Tài sản cố định		220		13.043.934.325	11.132.801.052
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	12.927.160.131	10.956.026.858
	<i>Nguyên giá</i>	222		74.646.538.738	70.729.863.367
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(61.719.378.607)	(59.773.836.509)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	116.774.194	176.774.194
	<i>Nguyên giá</i>	228		253.538.500	253.538.500
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(136.764.306)	(76.764.306)
III. Bất động sản đầu tư		230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		221.400.000	225.142.315
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	221.400.000	225.142.315
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260		1.273.706.148	922.079.499
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.273.706.148	922.079.499
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		103.435.511.276	81.226.814.204

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		77.059.722.615	53.223.194.486
I. Nợ ngắn hạn	310		77.059.722.615	53.223.194.486
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	36.130.235.637	20.009.157.223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.118.250	1.398.713.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	841.001.449	1.271.616.889
4. Phải trả người lao động	314	V.13	1.274.731.806	3.216.176.315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	117.121.139	297.738.067
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	93.891.580	56.246.348
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	38.530.237.794	23.619.830.293
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	-	2.594.198.451
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.384.960	759.517.650
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.375.788.661	28.003.619.718
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	26.375.788.661	28.003.619.718
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.381.000.000	24.381.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.381.000.000	24.381.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		350.320.408	350.320.408
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.644.468.253	3.272.299.310
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.644.468.253	3.272.299.310
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103.435.511.276	81.226.814.204

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 638 Quyển số: 01/SCTIBS

Ngày: 15-04-2025

(Handwritten signatures)



Nguyễn Minh Tâm

Lê Thị An **CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG THƯỜNG UÔNG** Phạm Văn Chung

(Handwritten signature and red stamp)

Phạm Thị Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	152.661.144.136	180.695.918.828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		152.661.144.136	180.695.918.828
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	136.511.265.698	160.687.279.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.149.878.438	20.008.638.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.542.481	4.020.520
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.061.953.958	1.804.457.778
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.061.953.958</i>	<i>1.804.457.778</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	(1.714.546.307)	(1.226.778.039)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.399.572.640	15.558.124.719
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.405.440.628	3.876.854.898
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.053.193.488	765.196.460
12. Chi phí khác	32	VI.8	374.767.400	332.669.658
13. Lợi nhuận khác	40		678.426.088	432.526.802
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.083.866.716	4.309.381.700
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	439.398.463	1.037.082.390
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.644.468.253	3.272.299.310
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	674	1.000

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

An

Lê Thị An

Kế toán trưởng

Phạm Văn Chung
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO DÙNG VỚI BÀN CHỈNH
Số công nợ: 22 Quyền số: 17.3.01.06

Ngày: 15-04-2025

Phạm Văn Chung

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TRUNG ƯƠNG



Phạm Thị Hải

Phạm Thị Hải

Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.083.866.716	4.309.381.700
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.638.922.098	2.413.650.351
- Các khoản dự phòng	03	(2.594.198.451)	(2.251.267.864)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.542.481)	(4.020.520)
- Chi phí lãi vay	06	2.061.953.958	1.804.457.778
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.188.001.840	6.272.201.445
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.778.196.352)	28.874.325.730
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.032.261.778)	(2.963.828.117)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	12.076.003.799	(19.462.187.060)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(324.207.561)	(426.654.188)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.061.953.958)	(1.804.457.778)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(469.196.146)	(1.193.906.328)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.576.332.000)	(938.407.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.978.142.156)	8.357.686.704
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.589.326.662)	(180.000.000)
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.542.481	4.020.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.586.784.181)	(175.979.480)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	98.745.689.593	74.417.863.226
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(83.835.282.092)	(79.840.389.299)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.438.100.000)	(2.681.910.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.472.307.501	(8.104.436.073)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(92.618.836)	77.271.151
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	773.534.005	696.262.854
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	680.915.169	773.534.005

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 15/04/2025

CHỦ TỊCH HĐQT PHƯƠNG TRUNG VƯƠNG
 Người lập biểu Kế toán trưởng

(Signatures)

Lê Thị An

Phạm Văn Chung
 Phạm Thị Hoài

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Giám đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN
 Nguyễn Minh Tâm

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 28/12/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn Upcom từ ngày 27/08/2015 với mã giao dịch cổ phiếu là UEM.

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất công nghiệp.

Hoạt động kinh doanh chính: Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị mô, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng khác; Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị mô, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ; Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe...

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 164 người (Tại ngày 31/12/2023 là 187 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm hoàn thành của sản phẩm nhân với tổng chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, trang thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

6. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Trong năm, không có chi phí lãi vay được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả***Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa***

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính bằng tỷ lệ phần trăm trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ % được xác định dựa trên các dữ liệu thống kê về chi phí bảo hành trong những kỳ trước và tỷ lệ bình quân gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Công ty hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	50.475.494	14.252.868
Tiền gửi ngân hàng	630.439.675	759.281.137
Cộng	680.915.169	773.534.005

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	37.697.811.115	13.640.850.540
Công ty cổ phần cơ điện Yên Hưng	146.700.000	3.432.956.900
Công ty TNHH ROTEC Việt Nam	430.946.560	2.456.821.840
Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Vân Canh	-	7.733.232.000
Công ty cổ phần Lê Hoàng Long	7.104.952.480	-
Công ty TNHH Phát triển công nghệ Việt Nam	9.904.775.115	-
Công ty cổ phần Dịch vụ và Thiết bị đa ngành An Bình	17.441.293.680	-
Các đối tượng khác	2.669.143.280	17.839.800
Phải thu khách hàng là bên liên quan	16.945.813.446	26.030.804.759
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	54.643.624.561	39.671.655.299

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	16.562.200	932.443.000
Công ty cổ phần ATT Công nghiệp	10.840.000	20.000.000
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật HTD	-	800.000.000
Tổng công ty cổ phần Công trình VIETTEL	-	112.443.000
Công ty TNHH đầu tư Thương Mại vận tải Hoàng Phong	5.722.200	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	16.837.921	10.838.613
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	33.400.121	943.281.613

4. Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác là bên thứ ba	15.101.004	39.733.163
Các khoản khác	15.101.004	39.733.163
Phải thu khác là bên liên quan	-	-
Cộng	15.101.004	39.733.163

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.689.333.872	-	4.633.640.253	-
Công cụ, dụng cụ	158.292.263	-	215.417.857	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.615.082.240	-	22.581.388.487	-
Cộng	33.462.708.375	-	27.430.446.597	-

Giá trị hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 33.462.708.375 VND (tại ngày 31/12/2023 là 27.430.446.597 VND) (Xem tại Thuyết minh V.14).

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	16.107.981.955	48.804.846.230	5.186.517.182	630.518.000	70.729.863.367
Tăng trong năm	-	4.550.055.371	-	-	4.550.055.371
Thanh lý	-	(495.000.000)	-	(138.380.000)	(633.380.000)
Số cuối năm	16.107.981.95	52.859.901.601	5.186.517.182	492.138.000	74.646.538.738
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	13.302.641.79	40.669.063.780	5.186.517.182	615.613.749	59.773.836.509
Khấu hao	280.943.328	2.290.888.774	-	7.089.996	2.578.922.098
Thanh lý	-	(495.000.000)	-	(138.380.000)	(633.380.000)
Số cuối năm	13.583.585.126	42.464.952.554	5.186.517.182	484.323.745	61.719.378.607
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.805.340.157	8.135.782.450	-	14.904.251	10.956.026.858
Số cuối năm	2.524.396.829	10.394.949.047	-	7.814.255	12.927.160.131

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ HH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 51.421.508.542 VND (tại ngày 31/12/2023 là 49.939.706.724 VND).

Nguyên giá TSCĐ HH của Công ty tại ngày 31/12/2024 chờ thanh lý là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 8.752.412.654 VND (tại ngày 31/12/2023 là 6.199.776.757 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	253.538.500	253.538.500
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>253.538.500</u>	<u>253.538.500</u>
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	76.764.306	76.764.306
Khấu hao trong năm	60.000.000	60.000.000
Số cuối năm	<u>136.764.306</u>	<u>136.764.306</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	176.774.194	176.774.194
Số cuối năm	<u>116.774.194</u>	<u>116.774.194</u>

Nguyên giá TSCĐ VH của Công ty tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 73.538.500 VND (tại ngày 31/12/2023 là 73.538.500 VND).

Nguyên giá TSCĐ VH của Công ty tại ngày 31/12/2024 chờ thanh lý là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH của Công ty tại ngày 31/12/2024 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cải tạo nâng cấp lưới điện, trạm biến áp từ 6 kV lên 22 kV	-	225.142.315
Đầu tư hệ thống phòng cháy chữa cháy	221.400.000	-
Cộng	<u>221.400.000</u>	<u>225.142.315</u>

9. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	60.721.573	88.140.661
Bảo hiểm ô tô và phí sử dụng đường bộ	12.542.195	23.730.888
Chi phí khác	48.179.378	64.409.773
Dài hạn	1.273.706.148	922.079.499
Công cụ dụng cụ xuất dùng	309.858.895	389.474.061
Chi phí sửa chữa TSCĐ	785.167.665	282.780.317
Chi phí khác	178.679.588	249.825.121
Cộng	<u>1.334.427.721</u>	<u>1.010.220.160</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	18.906.114.493	18.906.114.493	8.820.497.223	8.820.497.223
Công ty TNHH Thương mại Thép Minh An	313.117.497	313.117.497	730.561.304	730.561.304
Công ty cổ phần Thép và Thương mại Hải Phòng	5.630.541.829	5.630.541.829	619.233.890	619.233.890
Công ty TNHH vật tư mỏ Quang Gia Kiên	2.053.793.880	2.053.793.880	460.251.600	460.251.600
Công ty cổ phần TECNOVI	-	-	1.886.500.000	1.886.500.000
Công ty cổ phần XNK thiết bị mỏ Quảng Ninh	-	-	1.293.408.000	1.293.408.000
Công ty TNHH thương mại XNK Khánh Bình	2.049.042.940	2.049.042.940	144.605.680	144.605.680
Các nhà cung cấp còn lại	8.859.618.347	8.859.618.347	3.685.936.749	3.685.936.749
Phải trả người bán là bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>	17.224.121.144	17.224.121.144	11.188.660.000	11.188.660.000
Cộng	36.130.235.637	36.130.235.637	20.009.157.223	20.009.157.223

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.064.307.482	1.049.997.430	1.425.604.593	688.700.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.098.813	439.398.463	469.196.146	152.301.130
Thuế thu nhập cá nhân	25.210.594	101.244.099	126.454.693	-
Tiền thuế đất, thuế đất	-	257.928.053	257.928.053	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.271.616.889	1.851.568.045	2.282.183.485	841.001.449

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền điện	117.121.139	297.738.067
Cộng	117.121.139	297.738.067

13. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng phải trả	1.274.731.806	1.927.459.627
Lương bổ sung	-	1.288.716.688
Cộng	1.274.731.806	3.216.176.315

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	22.061.876	20.264.544
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.200.000	14.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.629.704	21.781.804
Cộng	93.891.580	56.246.348

Chi tiết phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan được chi tiết tại thuyết minh số VII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. Vay ngắn hạn

		Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Uông Bí	(i)	10.108.204.333	53.123.544.164	39.475.831.048		23.755.917.449	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	(ii)	13.511.625.960	45.622.145.429	44.359.451.044		14.774.320.345	
Cộng		23.619.830.293	98.745.689.593	83.835.282.092		38.530.237.794	

- (i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT304-CDUB ngày 15/10/2024 với hạn mức 25.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay có thời hạn 06 tháng và chịu lãi suất từ 5-6%/năm, lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng và gốc vay được thanh toán một lần khi đáo hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- + Cam kết bảo lãnh theo hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2024-HĐCBLHM/NHCT304-CDUB ngày 17/10/2024. Hạn mức bảo lãnh không quá 10.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2022/NHCT304-CDUB ngày 22/07/2022;
- + Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 02/2022/NHCT304-CDUB ngày 22/07/2022;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/NHCT304-CDUB ngày 14/10/2024. Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án Cải tạo nâng cấp lưới điện, trạm biến áp từ 6kV lên 22kV (Chi tiết: Tuyến cáp ngầm trung áp 22kV, trạm biến áp số 01, trạm biến áp số 02.)

- (ii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/HM/NTQN-CDUB ngày 21/11/2024 với hạn mức 35.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ các nhu cầu vay ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Các khoản vay có thời hạn 06 tháng và chịu lãi suất từ 5-6%/năm, lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng và gốc vay được thanh toán một lần khi đáo hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau:

- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu hợp pháp theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2020/MMTB/TC/NTQN-CDUB ngày 28 tháng 2 năm 2020.
- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2022/MMTB/TC/NTQN-CDUB ngày 14 tháng 10 năm 2022.
- Thế chấp tài sản là quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán kỹ giữa Công ty và các bên có nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 01/2023/QDN/NTQN-CDUB ngày 13 tháng 09 năm 2023.
- Thế chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2023/HTK/NTQN-CDUB ngày 13 tháng 09 năm 2023.

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	2.594.198.451
Cộng	-	2.594.198.451

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	24.381.000.000	350.320.408	3.670.889.940	28.402.210.348
Lãi trong năm trước	-	-	3.272.299.310	3.272.299.310
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.681.910.000)	(2.681.910.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(988.979.940)	(988.979.940)
Số dư cuối năm trước	24.381.000.000	350.320.408	3.272.299.310	28.003.619.718
Số dư đầu năm	24.381.000.000	350.320.408	3.272.299.310	28.003.619.718
Lãi trong năm nay	-	-	1.644.468.253	1.644.468.253
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	(2.438.100.000)	(2.438.100.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(834.199.310)	(834.199.310)
Số dư cuối năm	24.381.000.000	350.320.408	1.644.468.253	26.375.788.661

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-DHĐCĐ ngày 17/04/2024.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	8.623.060.000	8.623.060.000
Các đối tượng khác	15.757.940.000	15.757.940.000
Cộng	24.381.000.000	24.381.000.000

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.381.000.000	24.381.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.381.000.000	24.381.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.438.100.000	2.681.910.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	2.438.100	2.438.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	2.438.100	2.438.100
- Cổ phiếu phổ thông	2.438.100	2.438.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.438.100	2.438.100
- Cổ phiếu phổ thông	2.438.100	2.438.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	152.661.144.136	180.695.918.828
Cộng	<u>152.661.144.136</u>	<u>180.695.918.828</u>
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	74.793.242.664	32.243.890.765
Doanh thu bán cho bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>	77.867.901.472	148.452.028.063
Cộng	<u>152.661.144.136</u>	<u>180.695.918.828</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	136.511.265.698	160.687.279.992
Cộng	<u>136.511.265.698</u>	<u>160.687.279.992</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền gửi	2.542.481	4.020.520
Cộng	<u>2.542.481</u>	<u>4.020.520</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền vay	2.061.953.958	1.804.457.778
Cộng	<u>2.061.953.958</u>	<u>1.804.457.778</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí vật liệu, bao bì	608.937.144	784.773.041
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.555.000	17.065.000
Chi phí bảo hành	(2.594.198.451)	(2.251.267.864)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	267.160.000	220.851.784
Chi phí bằng tiền khác	-	1.800.000
Cộng	<u>(1.714.546.307)</u>	<u>(1.226.778.039)</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	6.090.024.179	6.897.157.822
Chi phí vật liệu quản lý	883.885.394	716.909.690
Chi phí đồ dùng văn phòng	720.363.179	371.987.518
Chi phí khấu hao TSCĐ	178.918.800	194.295.146
Thuế, phí và lệ phí	260.928.053	112.320.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	566.899.759	489.978.555
Chi phí bằng tiền khác	5.698.553.276	6.775.475.489
Cộng	<u>14.399.572.640</u>	<u>15.558.124.719</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. Thu nhập khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Thanh lý vật tư thu hồi	674.893.488	580.650.460
Khác	378.300.000	184.546.000
Cộng	<u>1.053.193.488</u>	<u>765.196.460</u>

8. Chi phí khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Truy thu, tiền phạt thuế	-	93.378.750
Phạt vi phạm hợp đồng	167.400	-
Chi khác cho hoạt động kinh doanh	374.600.000	239.290.908
Cộng	<u>374.767.400</u>	<u>332.669.658</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.677.674.546	141.210.666.713
Chi phí nhân công	24.689.754.553	28.541.524.895
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.638.922.098	2.413.650.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.258.416.313	1.634.936.557
Chi phí khác bằng tiền	2.965.218.274	4.682.803.411
Cộng	<u>155.229.985.784</u>	<u>178.483.581.927</u>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	439.398.463	892.888.090
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	144.194.300
Cộng	<u>439.398.463</u>	<u>1.037.082.390</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	2.083.866.716	4.309.381.700
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	113.125.600	155.058.750
Các khoản điều chỉnh tăng	113.125.600	155.058.750
Thù lao HDQT	61.680.000	61.680.000
Các khoản khác	51.445.600	93.378.750
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	2.196.992.316	4.464.440.450
Thu nhập chịu thuế	2.196.992.316	4.464.440.450
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	<u>439.398.463</u>	<u>892.888.090</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.644.468.253	3.272.299.310
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	834.199.310
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.644.468.253	2.438.100.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	2.438.100	2.438.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	674	1.000

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty số tiền là 834.199.310 VND. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được xác định lại là 1.000 VND/cổ phiếu (lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là 1.342 VND/cổ phiếu).

Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm nay chưa được ước tính, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2024.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.438.100	2.438.100
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.438.100	2.438.100

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("TKV"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Ban lãnh đạo của Công ty, Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm, gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("TKV")	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Uông Bí - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Dương Huy - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Hạ Long - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Khe Châm - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị thành viên trong TKV
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Trường Quản trị Kinh Doanh	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Trung tâm an toàn mỏ	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ	Đơn vị thành viên trong TKV

2.1 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ông Bùi Văn Tuấn	Thù lao, lương, thưởng, phụ cấp	61.680.000	25.700.000
Ông Bùi Xuân Tiến	Thù lao, lương, thưởng, phụ cấp	393.040.102	343.673.827
Ông Phạm Văn Chung	Cổ tức được chia	10.037.000	11.040.700
	Thù lao, lương, thưởng, phụ cấp Cổ tức được chia	363.984.836 11.700.000	397.213.291 12.870.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ông Nguyễn Minh Tâm	Cổ tức được chia	17.488.000	19.236.800
	Thù lao, lương, thưởng, phụ cấp	437.161.062	461.870.087
Ông Lê Hữu Tài	Thù lao, lương, thưởng, phụ cấp	249.134.085	243.727.748
	Cổ tức được chia	13.504.000	14.854.400
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thù lao	54.960.000	54.960.000
Ông Trần Hữu Đoàn (*)	Thù lao	10.500.000	36.000.000
Ông Trần Văn Tiến (*)	Thù lao	25.500.000	-
	Lương, thưởng, phụ cấp	161.534.122	-
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Thù lao	36.000.000	36.000.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	254.948.349	237.521.732
Cộng		2.101.171.555	1.894.668.585

(*) - Ông Trần Văn Tiến được bổ nhiệm từ ngày 17/4/2024, do đó không có số liệu so sánh năm trước.

- Ông Trần Hữu Đoàn miễn nhiệm từ ngày 17/4/2024, do đó thù lao năm nay được tính đến hết 17/4/2024.

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Doanh thu bán hàng	3.097.630.000	4.232.289.691
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Doanh thu bán hàng	713.912.000	25.000.000
	Mua hàng	1.851.480.000	2.065.192.800
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Doanh thu bán hàng	4.123.504.305	4.074.081.811
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Doanh thu bán hàng	14.931.271.661	20.473.008.310
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Doanh thu bán hàng	10.924.007.834	6.850.457.081
Công ty Than Dương Huy - TKV	Doanh thu bán hàng	14.780.742.088	24.952.193.195
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Doanh thu bán hàng	(232.614.237)	38.505.509.095
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Doanh thu bán hàng	9.436.381.974	8.171.723.117
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Doanh thu bán hàng	1.276.075.057	1.244.939.477
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Doanh thu bán hàng	1.267.569.029	1.823.758.515
Công ty Than Uông Bí - TKV	Doanh thu bán hàng	-	13.872.628.328
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Doanh thu bán hàng	-	300.550.000
Công ty Than Hạ Long - TKV	Doanh thu bán hàng	1.362.746.923	3.686.310.002

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Than Khe Châm - TKV	Doanh thu bán hàng	-	673.969.233
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Doanh thu bán hàng	-	866.391.456
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vincomin	Doanh thu bán hàng	15.961.632.438	18.696.847.252
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua hàng	-	418.302.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ tức đã trả	862.306.000	948.536.600
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Quyền sử dụng nhãn hiệu TKV	361.392.000	418.302.000
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Doanh thu bán hàng	224.410.000	-
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Mua hàng, mua dịch vụ	40.444.985.561	52.030.218.450
Viện Cơ khí năng lượng và Mô - Vinacomin	Mua hàng, mua dịch vụ	32.195.000	32.035.000
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Mua hàng, mua dịch vụ	829.048.670	1.024.509.150
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Mua hàng, mua dịch vụ	843.461.843	811.045.735
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Doanh thu bán hàng	632.400	2.371.500
	Mua hàng, mua dịch vụ	21.172.400	50.561.500
Trường Quản trị Kinh doanh	Mua dịch vụ	34.976.000	22.980.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua hàng, mua dịch vụ	85.067.960	28.574.800
Công ty cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	Mua hàng, mua dịch vụ	-	180.000.000
Viện Khoa học Công nghệ Mô	Mua hàng, mua dịch vụ	-	246.370.909
Trung tâm an toàn mô	Mua hàng, mua dịch vụ	95.850.000	-
Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	Mua hàng, mua dịch vụ	18.835.500	-

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.2)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Than Uông Bí - TKV	158.272.147	2.099.131.194
Công ty Than Thống Nhất - TKV	722.156.264	710.617.835
Công ty Than Dương Huy - TKV	4.875.123.594	8.139.172.111
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vincomin	2.471.890.948	1.422.243.889
Công ty Than Khe Châm - TKV	-	36.394.339
Công ty Than Quang Hanh - TKV	4.547.180.997	3.522.199.888
Công ty Than Hạ Long - TKV	41.766.677	857.765.936
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	464.844.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.2) (tiếp theo)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	3.202.531.917	212.398.100
Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	270.000.000
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	-	1.016.595.203
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	1.768.941.283
Công ty xây lắp mỏ - TKV	-	77.826.446
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	-	5.432.674.535
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-
Công ty Than Mạo Khê - TKV	926.890.902	-
Cộng	16.945.813.446	26.030.804.759

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.10)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	14.532.301.944	7.726.473.613
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	38.016.000	75.297.600
Công ty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	1.414.530.000	2.685.581.000
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	867.938.400	331.240.800
Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	180.000.000
Công ty cổ phần vật tư -TKV	355.525.500	174.724.143
Bệnh viện Than - Khoáng sản	15.809.300	-
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	-	15.342.844
Cộng	17.224.121.144	11.188.660.000

Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	16.837.921	10.838.613
Cộng	16.837.921	10.838.613

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Số chứng thực: 638. Quyền số: 01-SCT/BS

Ngày: 15-04-2025

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Người lập biên bản: **CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TRUNG ƯƠNG** Kế toán trưởng



Lê Thị An

Phạm Văn Chung

Phạm Thị Hoàn



Nguyễn Minh Tâm